TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI VHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **13**/2017/QĐST-HNGĐ
ngày 20/6/2017
V/v "xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG – BÌNH THUẬN
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lý Văn Lấy
Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Hưng Quang
2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan
- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong *tham gia phiên tòa*: ông Đào Thanh Tuấn – Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 87/2015/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2015 về việc "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/QĐ-XX ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1984; Địa chỉ: xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: bà **Nguyễn Thị Minh H**, sinh 1987; Địa chỉ: xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1946, ông **Nguyễn C**, sinh năm 1941; Địa chỉ: xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (ông C ủy quyền cho bà N)

Người làm chứng : bà Giang Thị T, sinh năm 1964 ; Địa chỉ : 14/2 đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn C, huyện T, Bình Thuận

(tất cả đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 17 tháng 4 năm 2015 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện T, nguyên đơn ông **Nguyễn Anh T** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Minh H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu yêu nhau nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Cuộc sống chung của vợ chồng ông rất hạnh phúc. Tuy nhiên từ năm 2013 đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do 02 người sống không hợp nhau, thường xuyên cãi vả, bà H nghi ngờ ông ngoại tình, không chung thủy với bà, cho nên vợ chồng có xúc phạm nhau, thậm chí còn đánh nhau, vì nghĩ đến con nên ông nhường nhịn cho đến bây giờ, hiện nay đã ly thân nhau không ai còn quan tâm đến ai.

Cũng vì nguyên nhân đó mà ông nhận thấy rằng cuộc sống chung giữa ông và bà H không còn H phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông kiên quyết xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: có 02 đứa con chung Nguyễn V, sinh ngày 31/10/2008 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 23/2/2012, hiện bà H đang nuôi dưỡng.

Nếu ly hôn, bà H yêu cầu nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, ông đồng ý giao cho bà H nuôi dưỡng, giáo dục. Ông có nghĩa vụ cấp dưỡng theo yêu cầu của bà H.

Về tài sản chung:

+ Có 01 căn nhà xây cấp 4B, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch bông, có xây diện 52,65m², xây trên diện tích 174m² đất do cha mẹ ông cho, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 00802 ngày 20/8/2004 do UBND huyện T cấp cho hộ Nguyễn C (cha ông), có tứ cận: phía đông giáp nhà ông Nguyễn C; phía tây giáp nhà Huỳnh Thị Hay; phía nam giáp nhà Đào Xuân và phía bắc giáp Quốc lộ 1A, tọa lạc tại xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Nếu ly hôn ông chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định là 114.987.600đồng, mỗi người một nữa, ông nhận nhà và hoàn tiền cho bà H là 57.493.800đồng. Còn diện tích đất thì trả lại cho cha mẹ ông.

Về nợ chung: Không có

*Bị đơn bà **Nguyễn Thị Minh H** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu yêu nhau nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Cuộc sống chung giữa bà và ông T rất H phúc. Tuy nhiên đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do cuộc sống vợ chồng khó khăn nên ông T vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sau 01 thời gian đi làm thì bà phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vả, dẫn đến ly thân, bản thân bà nhận thấy vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn nhưng ông T kiên quyết ly hôn thì bà đồng ý ly hôn, bà không có ý định trở về đoàn tụ.

Về con chung: có 02 đứa con chung Nguyễn V, sinh ngày 31/10/2008 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 23/2/2012, hiện đang ở với bà.

Nếu ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Yêu cầu ông T phải cấp đưỡng nuôi con 1.500.000đồng/tháng/2con.

Về tài sản chung:

+ Có 01 căn nhà xây cấp 4B, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch bông, có xây diện 52,65m², xây trên diện tích 174m² đất do cha mẹ chồng cho, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 00802 ngày 20/8/2004 do UBND huyện T cấp cho hộ Nguyễn C (cha ông), có tứ cận: phía đông giáp nhà ông Nguyễn C; phía tây giáp nhà Huỳnh Thị Hay; phía nam giáp nhà Đào Xuân và phía bắc giáp Quốc lộ 1A, tọa lạc tại xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Còn chi phí xây cất nhà là do mẹ bà là Giang Thị T cho tiền xây cất.

Nếu ly hôn bà yêu cầu chia giá trị căn nhà và đất theo giá Hội đồng định giá đã định, trị giá nhà là 114.987.600đ và trị giá đất là 46.753.200đ, đồng thời tính công sức đóng góp của mỗi bên để chia cho công bằng. Bà không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của cha mẹ chồng bà, vì đất này ông bà đã tuyên bố cho bà và ông T, mặc dù không làm giấy tờ nhưng bà và ông T đã cất nhà kiên cố để ở, gia đình ông T ai ai cũng biết, mong Tòa xem xét đây là tài sản chung của bà và ông T để phân chia.

Về nợ chung: Không có

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

*Đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị N** trình bày:*

Ông T và bà H lấy nhau vào năm 2008, sau khi lấy nhau thì vợ chồng ông T ở tại nhà cha mẹ bà H ở C được 3-4 năm, thấy con không có nhà ở, vợ chồng bà thấy vợ chồng bà còn có lô đất trống bên cạnh nhà nên vợ chồng bà có nói bằng miệng cho vợ chồng ông T diện tích đất này để cất nhà ở, còn diện tích bao nhiêu thì bà không rõ, đến năm 2012 thì vợ chồng ông T bỏ tiền ra xây nhà cấp 4 trên diện tích đất này, trong quá trình sống chung ông T và bà H sống một cuộc sống rất H phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng ông T cải nhau và đòi ra ly hôn, thấy vậy vợ chồng bà mới yêu cầu lấy lại đất này, còn nhà thì do vợ chồng ông T làm gì làm, theo bà nếu ông T và bà H sống với nhau thuận thảo thì bà không đòi lại, do 02 người ly hôn thì bà yêu cầu lấy lại, mục đích của bà lấy lại cũng sau này để cho 02 cháu bà là con bà H và ông T. Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

Ý kiến của Viện Kiểm sát:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, về trình tự thủ tục dân sự Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký cơ bản đã thực hiện đúng với quy định pháp luật về Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, khoản 1 Điều 59, Điều 81, 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn, công nhận sự thỏa thuận về nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng và về chia tài sản giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Minh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Minh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do trong quá trình chung sống ông T cho rằng ông và bà H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn từ năm 2014, 2015 là do bà H nghi ngờ ông ngoại tình từ đó cãi vả nhau rồi đi đến ly thân. Bà H xác nhận việc ông T quan hệ bất chính là có thật, bà không có nghi ngờ gì nữa nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà nhiều lần có khuyên can nhưng ông T không chịu chấm dứt ý định, mà ngày càng trầm trọng hơn. Xét thấy, ông T và bà H đều xác nhận ông bà có mâu thuẫn nguyên nhân chính là do ông T ngoại tình nên không tôn trọng nhau, dẫn đến bất hòa. Đến nay không ai quan tâm đến ai, chứng tỏ quan hệ hôn nhân của ông T và bà H đã thực sự đổ vỡ. Đồng thời ông T xin ly hôn bà H, bà H đồng ý ly hôn, không ai có ý định trở về đoàn tụ.

Từ những phân tích trên đây đủ cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa cả ông T và bà H đều mong muốn được ly hôn cho nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.

Về nuôi con chung: 02 đứa con chung V và Linh hiện bà H đang nuôi dưỡng, bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Yêu cầu của bà H, ông T đồng ý giao các con cho

bà H tiếp tục nuôi dưỡng và đồng thời nguyện của con xin được ở với bà H, bà H cam đoan sẽ đảm bảo tốt cho con cả về thể chất lẫn tinh thần. Xét thấy, ông T và bà H thỏa thuận được vấn đề nuôi con chung, sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thỏa thuận của họ. Giao cho bà H nuôi dưỡng, giáo dục các con chung đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đồng/tháng/2con, ông T đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của bà H nên ghi nhận. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đồng/tháng/2con đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản: Tại phiên tòa ông T và bà H thỏa thuận giao 01 căn nhà xây cấp 4B, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch bông, có xây diện tích xây dựng 52,65m², xây trên diện tích 174m² đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 00802 do UBND huyện T cho hộ ông Nguyễn C vào ngày 20/8/2004 cho ông T sở hữu và sử dụng diện tích 52,65m² đất; ông T hoàn cho bà H số tiền 53.913.600đ trong tổng giá trị nhà đất đã định giá là 161.740.800đ và hoàn cho Nguyễn V và Nguyễn N Nhã Uyên số tiền 53.913.600đ trong tổng giá trị nhà đất đã định giá là 161.740.800đ. Tại phiên tòa bà Huỳnh Thị N đại diện cho gia đình bà đồng ý giao diện tích 52,65m² đất cho ông T (con bà) được quyền sử dụng, bà không tranh chấp đòi lấy lại. Xét thấy, sự thoả thuận giữa các đương sự là tự nguyện không trái với quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

Giao cho ông Nguyễn Anh T được sở hữu 01 căn nhà xây cấp 4B, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch bông, có diện tích xây dựng 52,65 m² và sử dụng diện tích 52,65m² nằm trên tổng diện tích 174m² đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 000802 do UBND huyện T cấp ngày 20/8/2004 mang tên hộ Nguyễn C, tọa lạc tại xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận

Ông T phải có trách nhiệm hoàn cho bà H số tiền 53.913.600đồng; cho Nguyễn V và Nguyễn N L số tiền 53.913.600đồng. Do bà H là người trực tiếp nuôi con nên giao cho bà H quản lý số tiền này và giám hộ cho các con và giao lại cho các con khi các con đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: ông T và bà H không nợ ai, không ai nợ ông bà nên không xem xét.

Về án phí: Ông T và bà H phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Hai cháu Việt và Linh không phải chịu án phí phần tài sản mình được hưởng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, khoản 1 Điều 59, Điều 81, 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 357 của Bộ Luật dân sự.

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Minh H.

Về nuôi con chung: Giao cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục các con chung Nguyễn V, sinh ngày 31/10/2008 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 23/2/2012 đến khi các cháu đủ 18 tuổi;

Về cấp dưỡng: Ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con **1.500.000đ** (một triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng/2con đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà H không được cản trở ông T trong việc thăm nôm, chăm sóc và giáo dục các con chung.

Về chia tài sản:

Giao cho ông Nguyễn Anh T được sở hữu 01 căn nhà xây cấp 4B, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch bông, có diện tích xây dựng 52,65 m² và sử dụng diện tích 52,65m² nằm trên tổng diện tích 174m² đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 000802 do UBND huyện T cấp ngày 20/8/2004 mang tên hộ Nguyễn C. Nhà, đất có vị trí: Phía đông giáp nhà Nguyễn C, phía tây giáp nhà Huỳnh Thị Hy, phía nam giáp nhà Đào Xuân và phía bắc giáp Quốc lộ 1A, tọa lạc tại xóm 1, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ông T phải có trách nhiệm hoàn:

- Bà H số tiền **53.913.600**đ (năm mươi ba triệu, chín trăm mười ba ngàn, sáu trăm đồng);

- Hai con là Nguyễn V và Nguyễn Ngọc L số tiền **53.913.600**đ (năm mươi ba triệu, chín trăm mười ba ngàn, sáu trăm đồng), giao cho bà H quản lý, giám hộ cho các con và giao lại số tiền này cho các con khi các con đủ 18 tuổi.

Về án phí:

Ông Nguyễn Anh T phải nộp 100.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 2.695.680đồng án phí dân sự phần tài sản được chia và 200.000đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con; ông T đã nộp 200.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002734 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên ông T phải tiếp tục nộp **2.795.680đ** (hai triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn, sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự;

Bà Nguyễn Thị Minh H phải nộp 100.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.695.680đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia; bà H đã nộp 2.000.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002947 ngày 06/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên bà H phải tiếp tục nộp **795.680đ** (bảy trăm chín mươi lăm ngàn, sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau:

+ Trường hợp các bên thỏa thuận thì mức lãi suất không vượt quá 20%/năm.

+ Trường hợp các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký và đóng dấu)

Nơi nhận:
- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.